

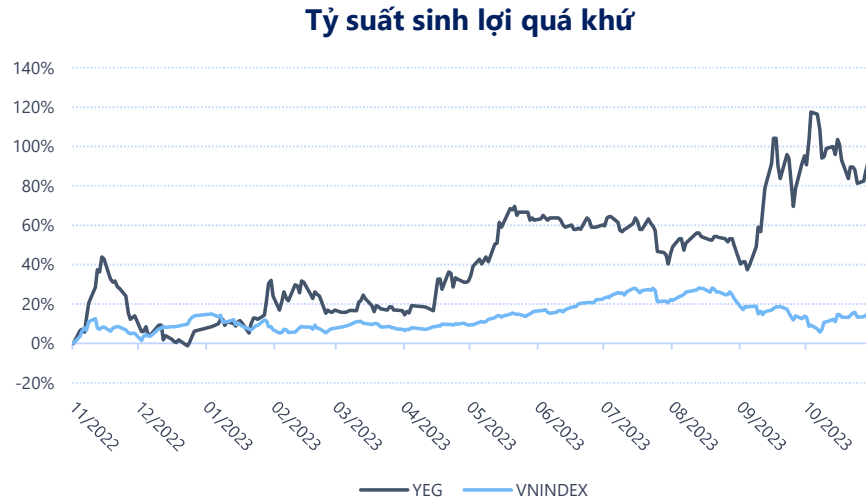
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - YEG

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX)

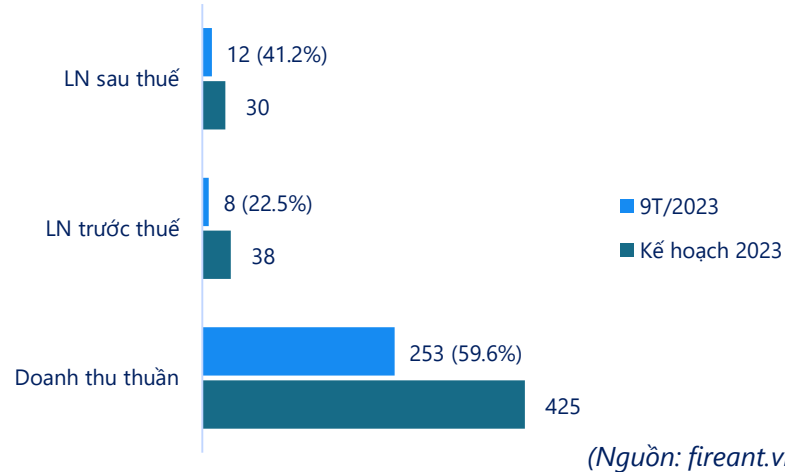
Ngành: Du lịch và giải trí

| Giá | 16,150 VNĐ | | |
|--------------|------------|---------|---------|
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -3.3% | 29.7% | 43.6% |

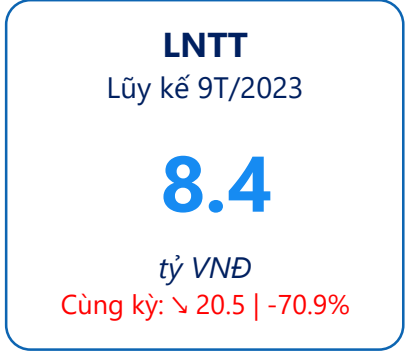
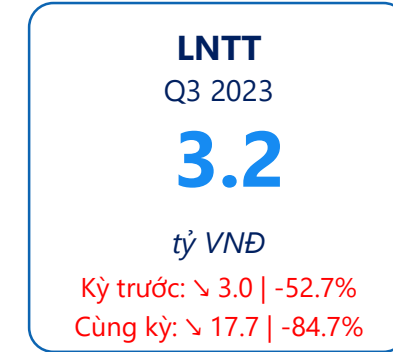
| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,150 - 19,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,232 |
| Số lượng CPLH (CP) | 76,279,968 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 478,300 |
| Sở hữu nước ngoài | 12.42% |
| Beta | 0.63 |



Thực hiện kế hoạch năm 2023



- Cơ cấu cổ đông**
- Lê Phương Thảo (Chủ tịch HĐQT)
 - Nguyễn Viết Cường
 - Lê Thị Kim Dung
 - Chế Đoàn Viên (Phó tổng giám đốc tài chính)
 - Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - YEG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 111.5 | 70.8 | 57.5% | 253.5 | 205.2 | 23.5% |
| Giá vốn hàng bán | 89.6 | 50.2 | 78.5% | 197.0 | 146.0 | 34.9% |
| Lợi nhuận gộp | 21.9 | 20.6 | 6.4% | 56.5 | 59.2 | -4.6% |
| Doanh thu HĐTC | 10.8 | 31.3 | -65.6% | 31.8 | 31.5 | 1.0% |
| Chi phí tài chính | 7.1 | 1.7 | 324.8% | 17.3 | 4.3 | 303.2% |
| Chi phí lãi vay | 6.9 | 1.6 | 332.5% | 16.9 | 4.0 | 326.2% |
| Chi phí bán hàng | 4.1 | 3.0 | 35.0% | 12.3 | 16.5 | -25.6% |
| Chi phí QLDN | 15.4 | 23.3 | -33.9% | 42.2 | 48.8 | -13.5% |
| LN thuần từ HĐKD | 2.7 | 24.0 | -89.0% | 12.6 | 21.6 | -41.6% |
| LN khác | 0.6 | 3.1 | 118.0% | 4.2 | 7.3 | -157.6% |
| LN trước thuế | 3.2 | 20.9 | -84.7% | 8.4 | 28.9 | -70.9% |
| Thuế TNDN | - | 6.1 | -100.0% | 3.9 | 6.5 | -160.9% |
| Lợi nhuận sau thuế | 3.2 | 14.8 | -78.3% | 12.4 | 22.5 | -45.1% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 6.1 | 9.8 | -37.7% | 16.1 | 16.6 | -2.7% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 144.9 | - 31.7 | 87.1 | 58.1 | 30.8 | 95.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 161.7 | 1.3 | 35.7 | 197.9 | 71.1 | 178.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 8.6 | 6.4 | 29.9 | 240.2 | 37.0 | 275.8 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 25.3 | 26.6 | 21.4 | 15.8 | 3.2 | 2.2 |

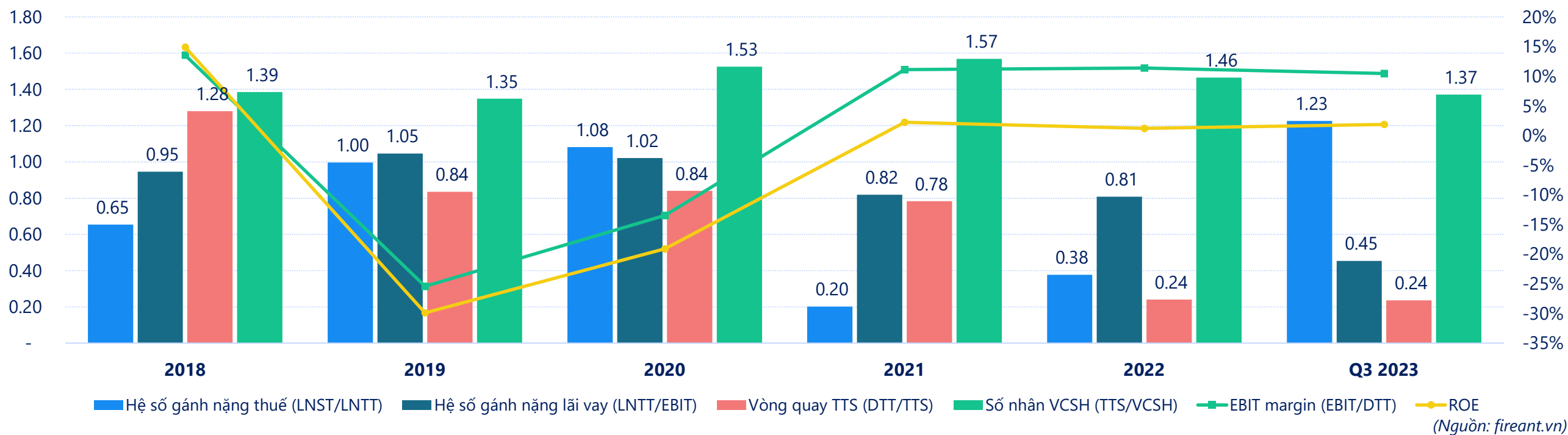
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 973.6 | 623.2 | 56.2% | 52.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 9.7 | 26.5 | -63.4% | 0.5% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 0.2 | 0.1 | 360.0% | 0.0% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 883.3 | 541.3 | 63.2% | 47.7% |
| Hàng tồn kho | 21.1 | 15.5 | 35.9% | 1.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 59.3 | 39.8 | 48.9% | 3.2% |
| Tài sản dài hạn | 878.2 | 617.8 | 42.1% | 47.4% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 353.0 | 368.5 | -4.2% | 19.1% |
| Tài sản cố định | 76.6 | 12.2 | 526.5% | 4.1% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 12.0 | 22.6 | -46.7% | 0.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 369.3 | 140.3 | 163.1% | 19.9% |
| Tài sản dài hạn khác | 67.3 | 74.2 | -9.3% | 3.6% |
| Tổng cộng tài sản | 1,851.8 | 1,241.0 | 49.2% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 482.7 | 334.2 | 44.4% | 26.1% |
| Nợ ngắn hạn | 414.9 | 315.5 | 31.5% | 22.4% |
| Nợ vay ngắn hạn | 141.6 | 94.3 | 50.1% | 7.6% |
| Nợ dài hạn | 67.8 | 18.7 | 262.6% | 3.7% |
| Nợ vay dài hạn | 50.2 | 1.0 | 4917.2% | 2.7% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 1,369.1 | 906.8 | 51.0% | 73.9% |
| Vốn chủ sở hữu | 1,369.1 | 906.8 | 51.0% | 73.9% |

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - YEG

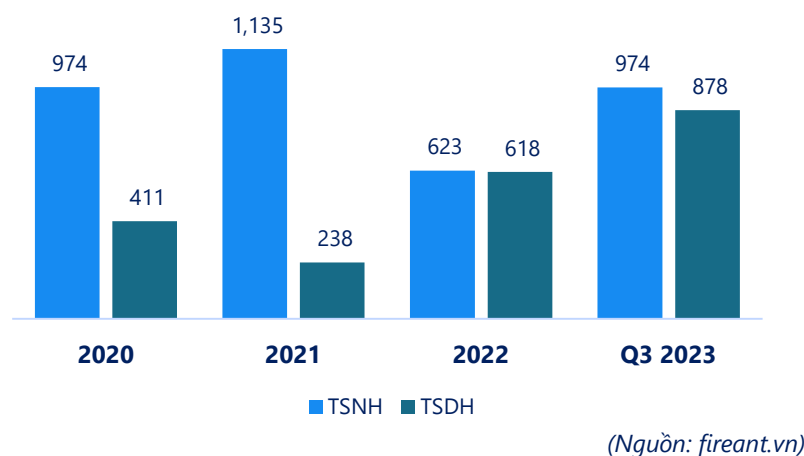
Phân tích Dupont



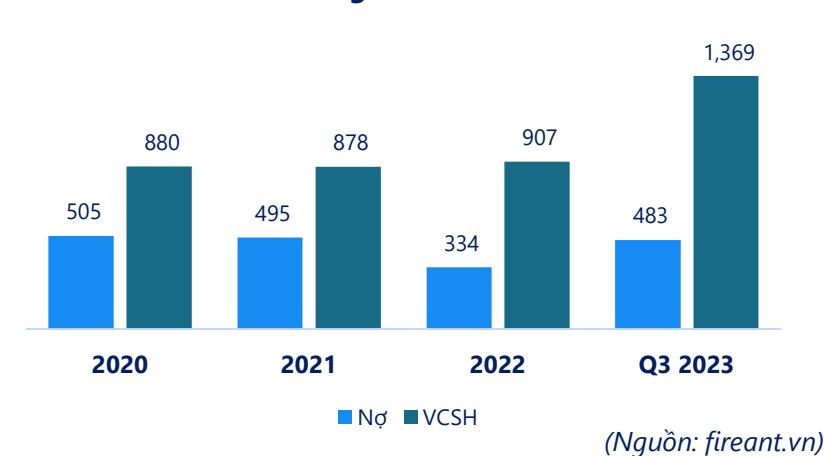
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - YEG

Chi số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|--------|--------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 12.4% | -26.4% | -19.9% | 12.3% | 9.3% | 8.6% |
| Biên LNST (TTM) | 8.4% | -26.5% | -14.9% | 1.8% | 3.5% | 5.0% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 13.6% | -25.4% | -13.5% | 11.1% | 11.4% | 10.4% |
| ROE (TTM) | 14.9% | -29.9% | -19.1% | 2.3% | 1.2% | 1.6% |
| ROA (TTM) | 10.8% | -22.2% | -12.5% | 1.4% | 0.8% | 1.2% |

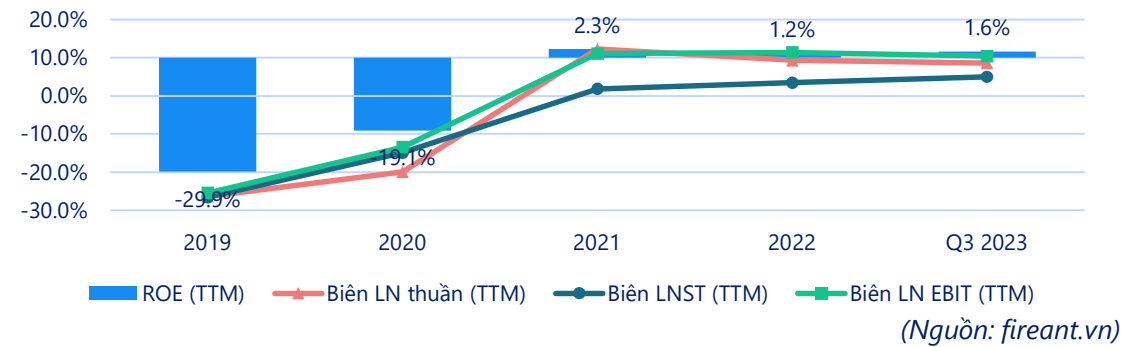
| Hiệu quả hoạt động | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|
| Số ngày phải thu | 44.7 | 67.4 | 83.9 | 67.2 | 162.1 | 153.2 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 37.9 | 33.6 | 35.3 | 39.4 | 149.4 | 118.2 |
| Số ngày phải trả NCC | 35.7 | 35.5 | 47.6 | 47.2 | 160.0 | 167.7 |
| Vòng quay TSCĐ | 84.2 | 46.4 | 28.6 | 26.8 | 14.6 | 7.7 |
| Vòng quay TTS | 285.1 | 437.0 | 434.4 | 466.1 | 1,518.3 | 1,549.9 |

| Thanh khoản | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|--------|--------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 4.2 | 2.3 | 2.3 | 2.8 | 2.0 | 2.3 |
| Khả năng TT nhanh | 3.7 | 2.1 | 1.9 | 2.6 | 1.8 | 2.2 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.5 | 0.3 | 0.1 | 0.0 | 0.1 | 0.0 |
| Khả năng TT lãi vay | 18.8 | (21.3) | (46.5) | 5.5 | 5.2 | 1.8 |

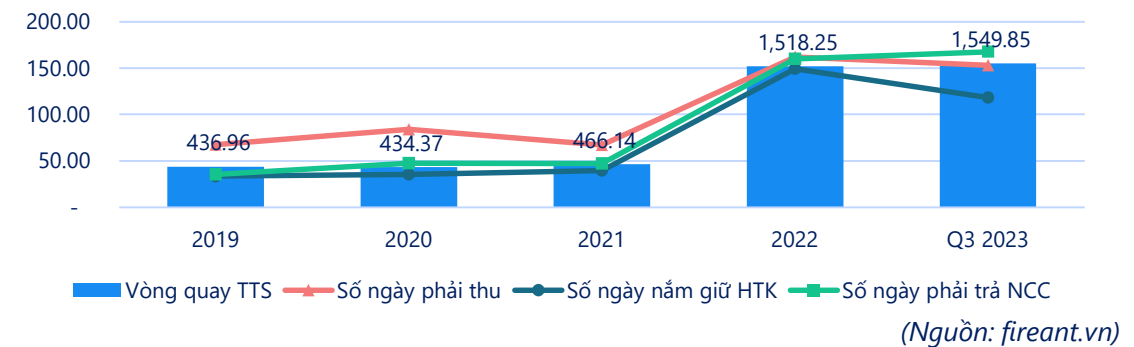
| Nhóm chỉ số định giá | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS | 4,505 | 13,059 | 5,805 | 633 | 349 | 239 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 48,171 | 32,635 | 26,125 | 27,043 | 28,563 | 16,815 |
| P/E | 52.2 | (2.8) | (7.9) | 40.3 | 25.6 | 50.0 |
| P/B | 4.9 | 1.1 | 1.8 | 0.9 | 0.3 | 0.7 |
| P/S | 3.7 | 0.8 | 1.1 | 0.7 | 0.9 | 1.2 |

(Nguồn: fireant.vn)

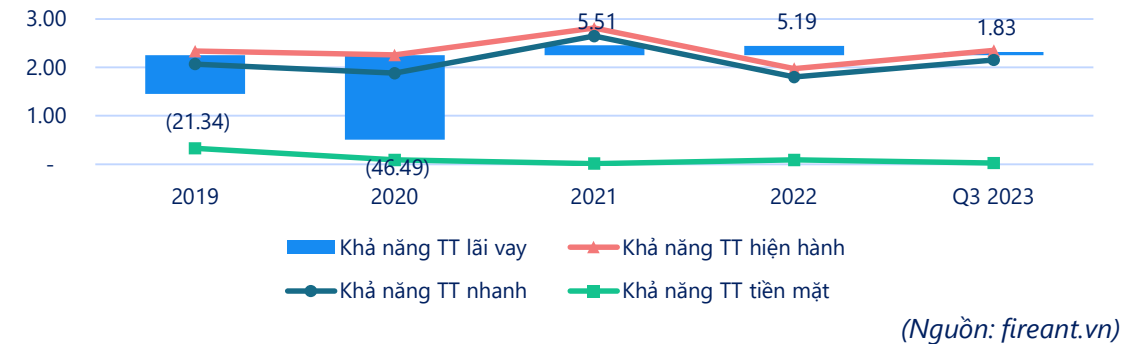
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



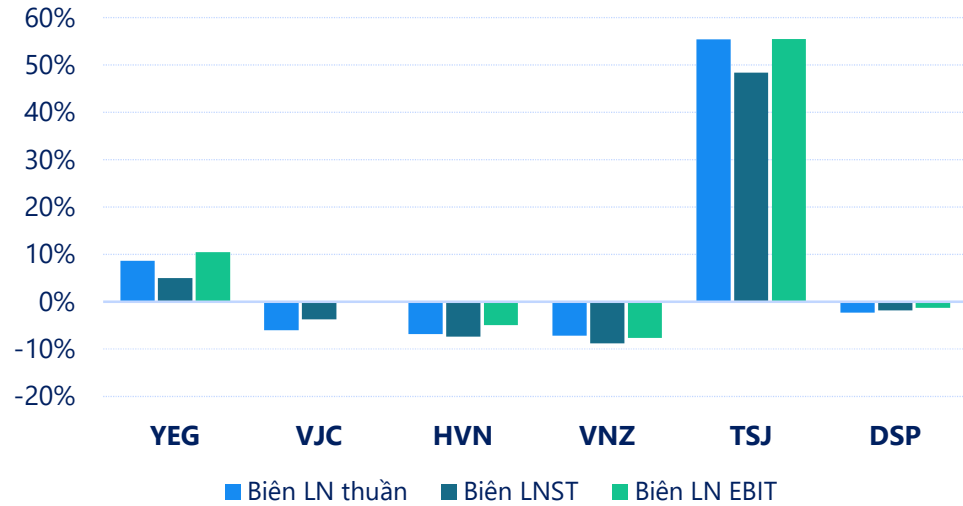
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - YEG

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| YEG | 253.5 | 23.5% | 12.4 | -45.1% | 4.9% | 11.0% |
| VJC | 43,737.8 | 58.8% | 192.0 | 2.4% | 0.4% | 0.7% |
| HVN | 67,627.8 | 32.3% - | 3,535.2 | 54.6% | -5.2% | -15.2% |
| VNZ | 6,431 | 11.6% - | 465 | 39.2% | -7.2% | -13.3% |
| TSJ | 107 | 15.1% | 64 | 153.2% | 60.0% | 27.3% |
| DSP | 176 | -3.7% | 18 | 193.4% | 10.3% | -10.7% |

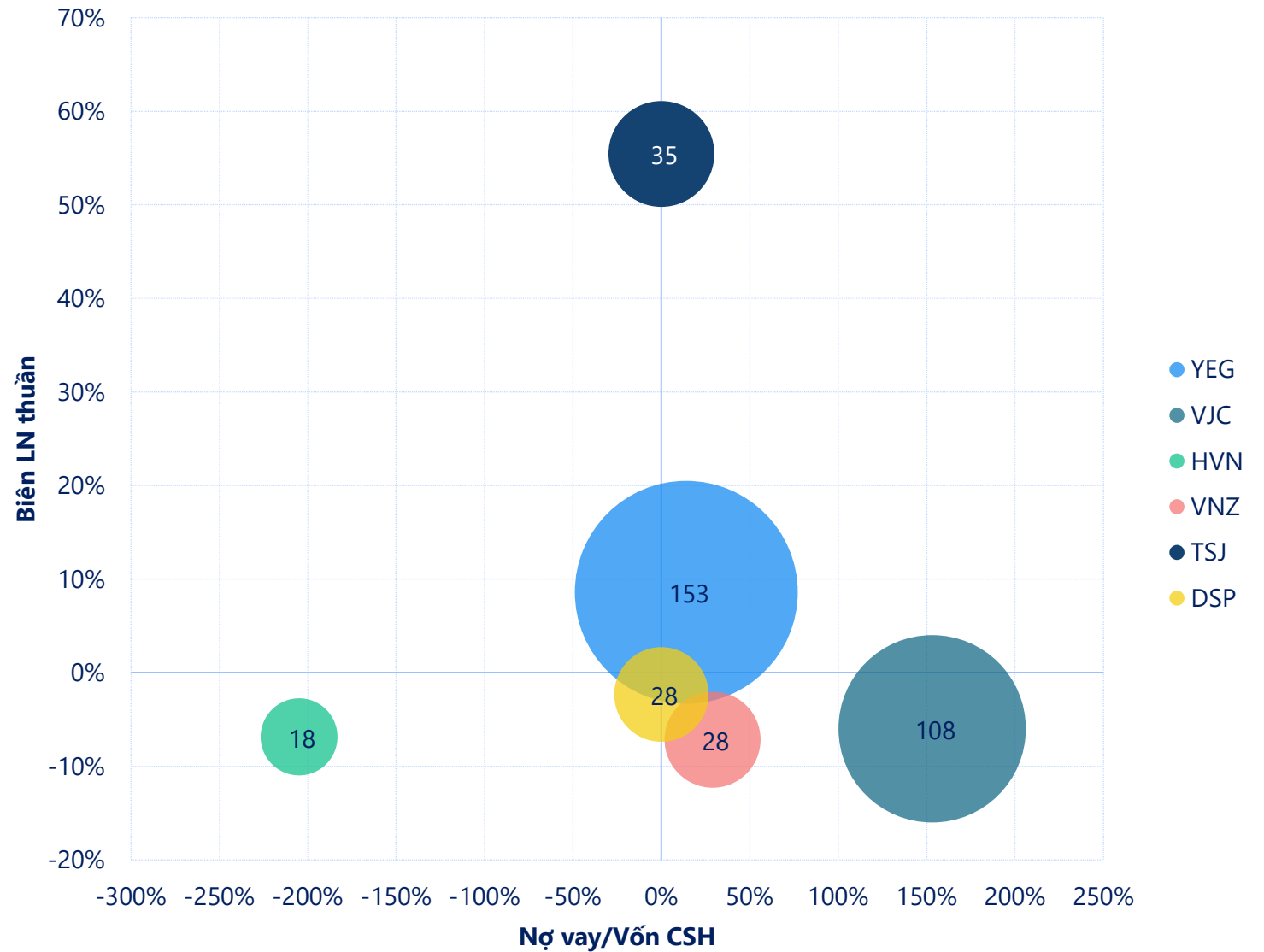
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)